BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN VÀ NGÂN HÀNG GIAO DỊCH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH VÀ KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC DO KHỐI BÁN LẺ KHAI THÁC TẠI NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG

Hiệu lực từ ngày 01/11/2026

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mức phí: Mức phí được đề cập trong quy định này không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Mức thuế VAT áp dụng theo quy định pháp luật hiện hành tại thời điểm phát sinh giao dịch.
   Đối với các khoản phí thu bằng ngoại tệ theo quy định về quản lý ngoại hối, Khách hàng có thể lựa chọn thanh toán bằng Việt Nam Đồng (VND) theo tỷ giá mua/bán do OCB công bố tại thời điểm thu phí, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
2. Phí quản lý tài khoản: Là khoản phí định kỳ nhằm bù đắp chi phí quản lý vận hành duy trì hoạt động tài khoản.
3. KH LOST: Là các KH duy trì trạng thái dưới đây liên tục trong vòng 180 ngày:
   - Không có TKTT hoặc có TKTT nhưng có số dư < số dư tối thiểu theo quy định; hoặc có TKTT ≥ số dư tối thiểu nhưng không phát sinh giao dịch ghi nợ hoặc không phát sinh giao dịch ghi có từ 100.000 VND trong vòng 30 ngày trở lên; và
   - Không có số dư tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn khác tại OCB, bao gồm nhưng không giới hạn loại hình tiền gửi sau: hợp đồng tiền gửi, ký quỹ,…; và
   - Không có dư nợ vay tại OCB. Hoặc có dư nợ vay nhưng là Khách hàng có nợ xấu và không phát sinh giao dịch chủ động trong vòng 30 ngày trở lên.
4. Phí chuyển tiền: Là khoản phí áp dụng khi KH thực hiện giao dịch chuyển tiền thông qua các kênh tại quầy giao dịch của OCB. Mức phí được xác định tùy theo các yếu tố sau: Giá trị giao dịch chuyển tiền, phạm vi địa lý (chuyển tiền cùng tỉnh hoặc khác tỉnh), hệ thống nhận tiền (trong hệ thống OCB hoặc ngoài hệ thống), hình thức nhận tiền (chuyển khoản vào tài khoản hoặc nhận tiền mặt qua Giấy tờ tùy thân). Đơn vị kinh doanh căn cứ vào tình huống cụ thể để lựa chọn PL thu phí phù hợp theo quy định biểu phí hiện hành.
5. Phí kiểm đếm: Là khoản phí OCB sẽ thu thêm ngoài phí rút tiền/ chuyển khoản khi Khách hàng thực hiện rút tiền mặt hoặc chuyển khoản đi ngoài hệ thống trong vòng 02 ngày làm việc (không tính ngày chủ nhật) kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản.
   - Ví dụ 1: Khách hàng nộp tiền ngày 20/02/2019 --> Nếu Khách hàng rút tiền trong ngày 20 hoặc 21/02/2019 sẽ bị thu phí kiểm đếm. Nếu Khách hàng rút tiền ngày 22/02/2019 sẽ không bị thu phí kiểm đếm.
   - Ví dụ 2: Khách hàng nộp tiền ngày 23/02/2019, ngày 24/02/2019 là ngày chủ nhật --> Nếu Khách hàng rút tiền trong ngày 23 hoặc 25/02/2019 sẽ bị thu phí kiểm đếm. Nếu Khách hàng rút tiền ngày 26/02/2019 sẽ không bị thu phí kiểm đếm.
6. Phí dịch vụ SMS banking: Phí dịch vụ gửi tin nhắn SMS thông báo biến động số dư tài khoản áp dụng với khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ. Phí được thu hàng tháng, trong đó kỳ thu phí tháng (T) áp dụng cho dịch vụ đã sử dụng trong tháng (T – 1). Việc thu phí được thực hiện hàng ngày cho đến khi thu đủ số tiền phải trả. Trường hợp đến hết tháng T, khách hàng chưa thanh toán đủ phí, hệ thống sẽ tự động ngắt dịch vụ kể từ tháng kế tiếp.
7. Mức phí tại biểu phí là mức phí chung theo quy định sản phẩm/ dịch vụ. Mức phí áp dụng tại từng thời điểm sẽ còn phụ thuộc vào các Chương trình và/ hoặc Chính sách ưu đãi của OCB trong từng thời kỳ.
8. Mức phí quy định trong biểu phí này là mức tối thiểu mà các Đơn vị kinh doanh có thể áp dụng. Các Đơn vị kinh doanh (DVKD) có thể áp dụng mức phí cao hơn thỏa thuận với

khách hàng (nhưng không được vượt mức tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà nước – nếu có)

9. Đối với các loại phí tính theo số ngày thực tế hoặc có tỷ lệ tính %/năm thì cơ sở để tính 01 năm là 365 ngày.
10. Đối với các loại phí tính theo tháng, nếu thời gian phát sinh < 01 tháng thì tính tròn tháng (trừ khi có quy định khác trong biểu phí).
11. Phí quản lý tài khoản và Phí quản lý KH không hoạt động là loại phí hệ thống thu tự động, các loại phí khác là phí thu thủ công.
12. Phí quản lý tài khoản và Phí quản lý KH được thu hàng tháng, trong đó tháng (T) sẽ thu phí của kỳ tháng (T-1) và đồng thời truy thu phí còn nợ của tháng (T-2) (nếu có). Việc thu phí được thực hiện hàng ngày cho đến khi thu đủ phí/ nợ phí của Khách hàng.
    - Ví dụ: Tháng 06 (tháng T), hệ thống sẽ thu phí của tháng 05 (tháng T -1) và đồng thời truy thu nợ phí (nếu có) của tháng 04 (T–2), không truy thu nợ phí của tháng 03 (T-3)
13. Phí quản lý KH không hoạt động được thu hàng tháng, không ghi nhận và truy thu nợ phí.
14. Tất cả các khoản phí dịch vụ và chi phí khác đã thu sẽ không được hoàn lại trong trường hợp KH yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của OCB.
15. OCB có quyền tạm ngưng/ tạm khóa các dịch vụ trong trường hợp KH chưa thanh toán phí theo quy định.
16. Các dịch vụ phát sinh khác chưa được đề cập tại Quy định này hoặc các Quy định biểu phí nào khác, ĐVKD được chủ động đàm phán mức phí với Khách hang.
17. OCB có quyền điều chỉnh Biểu phí theo từng thời kỳ. Việc thông báo cho Khách hàng được thực hiện theo thỏa thuận với Khách hàng, quy định nội bộ của OCB và quy định pháp luật hiện hành.

Phụ lục 01 - BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TKTT BẰNG VND

Stt	Danh mục	Mức phí	Thời điểm và tần suất thu phí	Mã phí
1.	**Dịch vụ tài khoản**			
1.1.	Phí mở Tài khoản thanh toán (TKTT)			52001
1.1.1.	TKTT thông thường	Miễn phí		
1.1.2.	TKTT có yêu cầu quản lý đặc biệt, tài khoản ủy thác, tài khoản chung	300.000 VND/TK	Thu một lần lúc mở TK	
1.2.	Số dư tối thiểu	1.000.000 VND		
1.3.	Phí quản lý TKTT			52193
1.3.1.	TKTT không có giao dịch trong thời gian dài (KH trạng thái Dormant/Lost)	50.000 VND/TK	Hàng tháng	
1.3.2.	TKTT có yêu cầu quản lý đặc biệt như TK có tính năng thấu chi, TK vốn chuyên dùng, TK có nhiều nhóm chữ ký và TK có yêu cầu quản lý đặc biệt khác	Thỏa thuận TT 50.000 VND/TK	Hàng tháng	
1.3.3	TK tạm khóa (Escrow Account)	Thỏa thuận TT: 1.000.000 VND/ TK		
1.4.	Phí duy trì tài khoản			52002
1.4.1.	Số dư bình quân/ tháng	1.000.000 VND		
1.4.2.	Phí duy trì tài khoản (khi số dư tối thiểu thấp hơn mức quy định)	100.000 VND/TK	Hàng tháng	

1.5.	Phí đóng TKTT	100.000 VND/TK					Từng lần	52003
1.6	Phí phong tỏa một phần hoặc toàn bộ tài khoản							52007
1.6.1.	Phong tỏa một phần hoặc toàn bộ tài khoản theo yêu cầu của OCB hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng theo quy định của Pháp luật	Miễn phí						
1.6.2.	Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của KH	50.000 VND/lần						
1.7.	Phí giao dịch TKTT khác							
1.7.1.	Xác nhận thông tin tên tài khoản, số tài khoản tại ngân hàng	50.000 VND/01 bản tiếng Việt 100.000 VND/01 bản tiếng Anh						52006
1.7.2.	Xác nhận số dư tài khoản theo yêu cầu	50.000 VND/01 bản tiếng Việt 100.000 VND/01 bản tiếng Anh/ song ngữ Anh Việt						52006
1.7.3.	Thiết lập hoặc sửa chữa chỉ thị cố định	100.000 VND/lần						52657
1.7.4.	Cung cấp chứng từ							52005
a.	Cung cấp sao kê/sổ phụ tài khoản định kỳ hàng tháng/quý tại Quầy thuộc chi nhánh quản lý tài khoản KH	Miễn phí						
b.	Cung cấp sao kê/sổ phụ tài khoản định kỳ hàng tháng/quý tại Quầy thuộc chi nhánh khác chi nhánh quản lý tài khoản KH	50.000 VND/tháng					Hàng tháng	
c.	Cung cấp sao kê/sổ phụ/Giấy báo nợ - báo có theo yêu cầu bất thường tại Quầy	5.000 VND/trang TT: 20.000 VND TĐ: Thỏa thuận					Từng lần	

d.	Cung cấp sao kê/sổ phụ/Giấy báo nợ - báo có theo yêu cầu bất thường đến địa chỉ theo yêu cầu	Mức phí thu tương tự Mục 1.7.4.b/c +Phí chuyển phát nhanh thực tế phát sinh					Từng lần	
e.	Cung cấp sao kê/Sổ phụ qua kênh Swift	50.000 VND/điện					Từng lần	
1.7.5.	Sao lục chứng từ							52887
a.	Sao lục chứng từ trong năm	20.000 VND/trang TT 50.000 VND TĐ: Thỏa thuận					Từng lần	
b.	Sao lục chứng từ trên 01 năm hoặc dưới 01 năm nhưng tài khoản đã đóng	100.000 VND/trang TT 100.000 VND TĐ: Thỏa thuận					Từng lần	
1.7.6.	Giao dịch qua Fax/Email							52652
a.	Phí dịch vụ hàng tháng	Thỏa thuận theo số lượng giao dịch phát sinh TT 100.000 VND/tháng TĐ: Thỏa thuận					Hàng tháng	
b.	Phí chậm bổ sung chứng từ bản chính	100.000 VND/01 ngày/01 chứng từ TĐ: Thỏa thuận					Từng lần	
c.	Phí phạt không bổ sung chứng từ bản chính	500.000 VND/01 chứng từ TĐ: Thỏa thuận					Từng lần	
d.	Phí phạt chấm dứt hợp đồng do KH vi phạm điều kiện hợp đồng	Thỏa thuận TT 1.000.000 VND TĐ: Thỏa thuận					Từng lần	60809: Thu khác tín dụng 52887: Thu dịch vụ khác
1.8.	Phát hành thư xác nhận thanh toán qua Ngân hàng	100.000 VND					Từng lần	52654
2	**Dịch vụ thu/chi hộ**							**52061**
2.1.	Thu hộ							
2.1.1.	Thu hộ tại Quầy OCB	TT: 5.000 VND/món TĐ: Thỏa thuận					Từng lần	

2.1.2.	Thu hộ tại địa điểm KH chỉ định (Hợp đồng thu hộ thường xuyên có thời hạn từ 01 năm trở lên)							
a.	Bán kính < 10 km	0,06% số tiền thu hộ TT: 500.000 VND TĐ: Thỏa thuận					Hàng tháng	
b.	Bán kính ≥ 10km và < 30 km	0,08% số tiền thu hộ TT: 800.000 VND TĐ: Thỏa thuận					Hàng tháng	
c.	Bán kính ≥ 30 km	Thỏa thuận						
2.1.3.	Thu hộ tại địa điểm KH chỉ định (Hợp đồng thu hộ không thường xuyên, Hợp đồng thu hộ thường xuyên có thời hạn dưới 01 năm hoặc yêu cầu thu hộ từng lần)	0,1% số tiền thu hộ TT: 500.000 VND/lần (bán kính < 10km, ≥ 10 km thỏa thuận trên mức tối thiểu tại mục 2.1.2.b)					Từng lần	
2.2.	Chi hộ							
2.2.1.	Chi hộ tại quầy OCB	TT: 5.000 VND/món TĐ: Thỏa thuận					Từng lần	
2.2.2.	Chi hộ tại địa điểm KH chỉ định (Hợp đồng chi hộ thường xuyên có thời hạn từ 01 năm trở lên)							
a.	Bán kính < 10 km	0,06% số tiền chi hộ TT: 500.000 VND TĐ: Thỏa thuận					Hàng tháng	
b.	Bán kính ≥ 10km và < 30 km	0,08% số tiền chi hộ TT: 800.000 VND TĐ: Thỏa thuận					Hàng tháng	
c.	Bán kính ≥ 30 km	Thỏa thuận						

2.2.3.	Chi hộ tại địa điểm KH chỉ định (Hợp đồng chi hộ không thường xuyên, Hợp đồng chi hộ thường xuyên có thời hạn dưới 01 năm hoặc yêu cầu chi hộ từng lần)	0,1% số tiền chi hộ TT: 500.000 VND/lần (bán kính < 10km, ≥ 10 km thỏa thuận trên mức tối thiểu tại mục 2.2.2.b)					Từng lần	
Lưu ý: Mức phí thu/chi hộ tiền mặt áp dụng với trường hợp tiền mặt của KH đã được sắp xếp theo từng mệnh giá. Trường hợp KH sử dụng dịch vụ thu/chi hộ nhưng tiền chưa được sắp xếp, thu thêm phí kiểm đếm tại Mục 7.1 - Phí kiểm đếm								
3	**Dịch vụ thanh toán**							
3.1	Nhận tiền chuyển đến từ ngân hàng khác trong nước							
3.1.1.	Điện chuyển tiền đến chính xác	Miễn phí						
3.1.2.	Điện chuyển tiền đến bị sai - KH làm cam kết	50.000 VND/món						
3.2.	Chuyển khoản trong hệ thống OCB	Miễn phí						52129 52118
3.3.	Chuyển khoản ngoài hệ thống trong nước							
3.3.1.	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản, giá trị < 500 triệu VND và trước 15h30 hàng ngày	20.000 VND/món					Từng lần	52111
3.3.2.	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản, giá trị >= 500 triệu VND hoặc < 500 triệu và sau 15h30 hàng ngày	0.035% số tiền giao dịch TT: 30.000 VND TĐ: 500.000 VND					Từng lần	52119
3.3.3.	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0.05% số tiền giao dịch TT: 50.000 VND TĐ: 1.000.000 VND					Từng lần	52112 52120

3.4.	Chuyển tiền từ tài khoản cho người nhận bằng CCCD/Căn cước tại quầy OCB	0,02% số tiền giao dịch TT 25.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	Từng lần	52113 52114 52123 52124 52125 52126
3.5.	Sửa đổi/tra soát lệnh chuyển tiền trong hệ thống OCB	20.000 VND/món	Từng lần	52491 52493
3.6.	Sửa đổi/tra soát lệnh chuyển tiền ngoài hệ thống OCB			52492 (CK) 52494 (TM)
3.6.1.	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	30.000 VND	Từng lần	
3.6.2.	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	30.000 VND + phí thực tế khác phát sinh (nếu có)	Từng lần	
3.7.	Thanh toán lương			52461
3.7.1.	Tài khoản người thụ hưởng tại OCB	3.000 VND/TK TT: 50.000 VND/Danh sách	Thu từ TK KHDN khi phát sinh	
3.7.2.	Tài khoản người thụ hưởng ngoài hệ thống OCB	3.000 VND/giao dịch (TT 50.000 VND/Danh sách) + Phí chuyển tiền ngoài hệ thống	Thu từ TK KHDN khi phát sinh	
3.8.	Nộp ngân sách Nhà nước (NSNN) thuế hải quan (thuế xuất nhập khẩu)	Theo biểu phí chuyển tiền trong nước	Từng lần	52103
3.8.1.	Nộp NSNN - Thuế hải quan qua kênh Quầy OCB	Theo biểu phí chuyển tiền trong nước (Mục 3.3)	Từng lần	
3.8.2.	Nộp NSNN - Thuế hải quan qua kênh điện tử 24/7			
a.	Giá trị lệnh < 500 triệu VND	20.000 VND/lệnh	Từng lần	

b.	Giá trị lệnh >= 500 triệu VND	0,035% số tiền giao dịch TT: 30.000 VND TĐ: 500.000 VND					Từng lần	
3.9.	Nộp ngân sách nhà nước (NSNN) thuế điện tử (Thuế nội địa)							52103
3.9.1.	Giá trị lệnh < 500 triệu VND	20.000 VND/lệnh					Từng lần	
3.9.2.	Giá trị lệnh >= 500 triệu VND	0,035% số tiền giao dịch TT: 30.000 VND TĐ: 500.000 VND					Từng lần	
3.10.	Thanh toán hóa đơn: tiền điện, nước, cước viễn thông…	Miễn phí						52463
3.11.	Trung gian thanh toán tiền hàng	0,2% số tiền giao dịch TT: 500.000 VND TĐ: 1.000.000 VND					Từng lần	52653
3.12.	Giao dịch tiền mặt							
3.12.1.	Nộp tiền mặt vào tài khoản							52051
a.	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí					Từng lần	
b.	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03% số tiền giao dịch TT: 10.000 VND TĐ: 1.000.000 VND					Từng lần	
3.12.2.	Rút tiền mặt							52052 (VND) 52053 (NT)
a.	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí						
b.	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03% số tiền giao dịch TT: 10.000 VND TĐ: 1.000.000 VND						

3.12.3.	Phí kiểm đếm (Trường hợp KH nộp tiền mặt sau đó rút ra hoặc chuyển đi ra ngoài hệ thống trong vòng 02 ngày)	0,03% số tiền giao dịch TT: 20.000 VND TĐ: 1.500.000 VND						52054
3.13.	Thanh toán theo lô							52146: Thu ngoài hệ thống cùng tỉnh 52148: Thu ngoài hệ thống khác tỉnh KHDN 52499: Thu tại Quầy
3.13.1	Người thụ hưởng có tài khoản tại OCB	3.000 VND/giao dịch					Từng lần	
3.13.2	Người thụ hưởng không có tài khoản tại OCB	3.000 VND/giao dịch + phí chuyển tiền ngoài hệ thống tại Mục 3.3					Từng lần	
4	**Quản lý thanh khoản**							
4.1.	Dịch vụ quản lý tài khoản tập trung (không kết chuyển)	Thỏa thuận TT: 100.000 VND/tháng					Hàng tháng	
4.2.	Dịch vụ kết chuyển tài khoản tập trung	Thỏa thuận TT: 100.000 VND/tháng					Hàng tháng	
5	**Giải pháp điện tử**							
5.1.	Dịch vụ Ngân hàng trực tuyến OMNI KHDN Gói bạc	Miễn phí						
5.2.	Dịch vụ Ngân hàng trực tuyến OMNI KHDN Gói Vàng							
5.2.1.	Đăng ký/thay đổi gói dịch vụ	Miễn phí						52195
5.2.2.	Phí sử dụng dịch vụ	20.000 VND/tháng					Hàng tháng	52721

5.2.3.	Phí cấp lại mật khẩu	20.000 VND/lần					Từng lần	52721
5.2.4.	Ngưng/hủy dịch vụ	50.000 VND/lần					Từng lần	52714
5.2.5.	Thiết bị xác thực giao dịch chữ ký số	KH tự trang bị và trả phí cho công ty cung cấp chữ ký số công cộng. OCB đăng ký cho KH miễn phí để KH sử dụng xác thực giao dịch tại OCB						
5.2.6.	Phí sử dụng App xác thực giao dịch OCB iOTP	Miễn phí						
5.3.	Phí theo từng dịch vụ							
5.3.1.	Chuyển khoản trong hệ thống OCB	Miễn phí						52129 52118
5.3.2.	Chuyển khoản ngoài hệ thống OCB kênh Citad							
a.	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,01% số tiền chuyển TT: 10.000 VND TĐ: 600.000 VND					Từng lần	52130 52137
b.	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,035% số tiền chuyển TT: 20.000 VND TĐ: 1.000.000 VND					Từng lần	52138
5.3.3.	Chuyển khoản theo lô/chi lương trong hệ thống OCB	2.000 VND/ giao dịch					Từng lần	52145
5.3.4.	Chuyển khoản theo lô/chi lương ngoài hệ thống OCB	2.000 VND/ giao dịch + Phí chuyển tiền trong nước tại Mục 6.3.2						52145 52148
5.4.	Chuyển khoản ngoài hệ thống OCB kênh Napas (chuyển tiền nhanh 24/7)	10.000 VND/món					Từng lần	52495
5.5.	Dịch vụ tài khoản ảo							
5.5.1.	Đăng ký lần đầu/thay đổi dịch vụ	Miễn phí						
5.5.2.	Phí sử dụng dịch vụ							52721
a.	Số lượng tài khoản ảo < 100	500.000 VND/tháng						
b.	Số lượng tài khoản ảo từ 100 đến dưới 500	1.000.000 VND/tháng						
c.	Số lượng tài khoản ảo ≥ 500	Thỏa thuận TT: 2.000.000 VND/tháng						
5.6.	Dịch vụ ERP Link							

5.6.1.	Phí duy trì dịch vụ	Thỏa thuận TT: 1.000.000 VND/tháng						
5.6.2.	Phí sử dụng dịch vụ						Hàng tháng	52721
a.	Giao dịch truy vấn số dư, truy vấn thông tin, truy vấn giao dịch ghi có/ghi nợ	Miễn phí						
b.	Giao dịch tài chính	2.000 VND/1 giao dịch + Phí chuyển tiền tính cho giao dịch đó theo biểu phí của OCB (nếu có)						
5.7.	Dịch vụ SMS Banking							
5.7.1.	Thông báo số dư tài khoản	• Số lượng SMS/tháng/thuê bao/khách hàng ≤ 20 SMS: 15.000đ/tháng • Từ SMS thứ 21: thu thêm phần vượt ngưỡng 700đ/SMS/thuê bao					Hàng tháng	52006
5.7.2.	Thông báo nhắc nợ tự động	25.000 VND/số ĐT					Hàng tháng	52722
5.8.	Dịch vụ Topup đại lý Bamboo Airways	Miễn phí						
5.9.	Dịch vụ kết nối Host to Host (H2H) ứng dụng open API	Thương lượng						
6	**Dịch vụ ngân quỹ**							
6.1.	Phí kiểm đếm							52054
6.1.1.	Kiểm đếm tại quầy OCB	0,03% số tiền giao dịch TT: 15.000 VND TĐ: 1.000.000 VND					Từng lần	
6.1.2.	Kiểm đếm tại địa điểm KH yêu cầu							
a.	Trong bán kính < 10 km	0,08% số tiền giao dịch TT: 600.000 VND TĐ: Thỏa thuận					Từng lần	
b.	Bán kính ≥ 10 km và < 30 km	0,1% số tiền giao dịch TT: 1.000.000 VND TĐ: Thỏa thuận					Từng lần	
c.	Bán kính ≥ 30 km	Thỏa thuận					Từng lần	

6.2.	Dịch vụ cất giữ hộ							
6.2.1.	Cất giữ hộ tiền (Tiền đóng bó, niêm phóng). OCB không chịu trách nhiệm kiểm định. Trường hợp kiểm định thì thu thêm phí kiểm đếm tại Quầy OCB quy định tại Mục 7.1.1	0,05% số tiền giao dịch TT: 200.000 VND TĐ: Thỏa thuận					Hàng tháng	
6.2.2.	Cất giữ tài liệu/Giấy tờ có giá							52054
a.	Trái phiếu, cổ phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác theo quy định của Pháp luật	100.000 VND/bộ					Hàng tháng	
b.	Tài liệu quan trọng liên quan đến các quyền và nghĩa vụ về tài sản (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà; Giấy chứng nhận quyền sử dụng xe (cà vẹt xe…)	80.000 VND/bộ					Hàng tháng	
c.	Tài liệu khác (Hợp đồng, văn bằng…)	20.000 VND/bộ					Hàng tháng	
d.	Kiểm tra tài sản, bổ sung tài sản, rút bớt tài sản	100.000 VND					Từng lần	
6.3.	Đổi tiền							52055
6.3.1.	Tờ giá trị nhỏ lấy tờ giá trị lớn	0,03% số tiền giao dịch TT: 10.000 VND TĐ: Thỏa thuận					Từng lần	
6.3.2.	Tờ giá trị lớn lấy tờ giá trị nhỏ	Miễn phí						

6.3.3.	Đổi tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông	4% số tiền giao dịch TT: 10.000 VND TĐ: Thỏa thuận	Từng lần	
6.4.	Dịch vụ séc do OCB phát hành			
6.4.1.	Cung ứng séc trắng	40.000 VND/cuốn	Từng lần	
6.4.2.	Bảo chi séc	20.000 VND/tờ	Từng lần	
6.4.3.	Đình chỉ thanh toán séc	20.000 VND/tờ	Từng lần	
6.4.4.	Thông báo mất séc	100.000 VND/tờ	Từng lần	
6.4.5.	Thanh toán séc lĩnh tiền mặt (cùng Tỉnh/TP người ký phát)	Miễn phí		
6.4.6.	Thanh toán séc lĩnh tiền mặt (khác Tỉnh/TP người ký phát)	0,025% số tiền giao dịch TT: 20.000 VND TĐ: 600.000 VND	Từng lần	
6.4.7.	Thanh toán séc chuyển khoản	Theo biểu phí chuyển tiền	Từng lần	
6.4.8.	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán (Thu với người ký phát)	20.000 VND/tờ	Từng lần	
6.5.	Thu hộ séc do ngân hàng trong nước phát hành			52656
6.5.1.	Nhờ thu séc	20.000 VND/tờ	Từng lần	52102
6.5.2.	Hủy yêu cầu nhờ thu	20.000 VND/tờ	Từng lần	
6.5.3.	Thanh toán séc lĩnh tiền mặt	0,055% số tiền giao dịch TT: 20.000 VND TĐ: 600.000 VND	Từng lần	
6.5.4.	Séc chuyển khoản và tài khoản tại OCB	Miễn phí		
7	**Thẻ ghi nợ quốc tế KHDN**			

7.1.	Phí phát hành			
7.1.1	Thẻ cấp mới	Miễn phí		
7.1.2.	Phí gia hạn thẻ	100.000 VND/thẻ		52756
7.1.3.	Cấp lại thẻ (thẻ bị mất/hư hỏng)	100.000 VND/thẻ		52853
7.2.	Phí thường niên			
7.2.1.	Năm đầu tiên	Miễn phí		
7.2.2.	Từ năm thứ hai	200.000 VND/lần	Hàng năm	52850
7.3.	Phí cấp lại PIN	50.000 VND/lần	Từng lần	52851
7.4.	Phí giao dịch tại máy ATM OCB	Miễn phí		52872
7.5.	Phí giao dịch tại máy POS			
7.5.1.	Thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí		
7.5.2.	Phí đổi PIN	Miễn phí		
7.6.	Phí chuyển đổi và xử lý giao dịch ngoại tệ	2,95% số tiền giao dịch		
7.7.	Cấp bản sao hóa đơn dịch vụ			
7.7.1.	Tại ĐVCNT của OCB	Miễn phí		
7.7.2.	Tại ĐVCNT ngoài OCB	50.000 VND/hóa đơn		
7.8.	Phí tra soát khiếu nại (được tính phí khi chủ thẻ khiếu nại không đúng, không chính xác giao dịch)	100.000 VND/giao dịch		

7.9.	Phí xác nhận thông tin theo yêu cầu	100.000 VND/lần		
7.10.	Phí gửi sao kê			
7.10.1.	Qua Email, hoặc OMNI KHDN	Miễn phí		
7.10.2.	Qua đường bưu điện	80.000 VND/sao kê		
7.11.	Phí thanh toán trực tuyến Ecommerce	Miễn phí		

Phụ lục 02 - BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TKTT BẰNG NGOẠI TỆ

Stt	Danh mục	Mức phí	Thời điểm và tần suất thu phí	Mã phí
1.	**Dịch vụ tài khoản**			
1.1.	Phí mở Tài khoản thanh toán (TKTT)			52001
1.1.1.	TKTT thông thường	Miễn phí		
1.1.2.	TKTT có yêu cầu quản lý đặc biệt, tài khoản ủy thác, tài khoản chung	15 USD/15 EUR/TK	Thu một lần lúc mở TK	
1.1.3.	TKTT số chọn/số đẹp	Thỏa thuận TT 200.000 VND/TK (Thu bằng VND)	Thu một lần lúc mở TK	
1.2.	Số dư tối thiểu	100 USD/100 EUR/TK		
1.3.	Phí quản lý TKTT			52193
1.3.1.	TKTT không có giao dịch trong thời gian dài (KH trạng thái Dormant/Lost)	3 USD/3 EUR/TK	Hàng tháng	
1.3.2.	TKTT có yêu cầu quản lý đặc biệt như TK có tính năng thấu chi, TK vốn chuyên dùng, TK có nhiều nhóm chữ ký và TK có yêu cầu quản lý đặc biệt khác	Thỏa thuận TT 5 USD/5 EUR/TK	Hàng tháng	
1.4.	Phí duy trì tài khoản			52002
1.4.1.	Số dư bình quân/ tháng	100 USD/100 EUR/TK		
1.4.2.	Phí duy trì tài khoản (khi số dư tối thiểu thấp hơn mức quy định)	10 USD/10 EUR/TK	Hàng tháng	
1.5.	Phí đóng TKTT	10 USD/10 EUR/TK	Từng lần	52003
1.6	Phí phong tỏa một phần hoặc toàn bộ tài khoản			52007
1.6.1.	Phong tỏa một phần hoặc toàn bộ tài khoản theo yêu cầu của OCB hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng theo quy định của Pháp luật	Miễn phí		
1.6.2.	Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của KH	3 USD/3 EUR/lần	Từng lần	
1.7.	Phí giao dịch TKTT khác			
1.7.1.	Xác nhận thông tin tên tài khoản, số tài khoản tại ngân hàng	3 USD/3 EUR/01 bản	Từng lần	52006
1.7.2.	Xác nhận số dư tài khoản theo yêu cầu	3 USD/3 EUR/01 bản	Từng lần	52006
1.7.3.	Thiết lập hoặc sửa chữa chỉ thị cố định			52657
1.7.4.	Cung cấp chứng từ			52005

Stt	Danh mục	Mức phí	Thời điểm và tần suất thu phí	Mã phí
a.	Cung cấp sao kê/sổ phụ tài khoản định kỳ hàng tháng/quý tại Quầy thuộc chi nhánh quản lý tài khoản KH	Miễn phí		
b.	Cung cấp sao kê/sổ phụ tài khoản định kỳ hàng tháng/quý tại Quầy thuộc chi nhánh khác chi nhánh quản lý tài khoản KH	3 USD/3 EUR/01 tháng	Hàng tháng	
c.	Cung cấp sao kê/sổ phụ/Giấy báo nợ - báo có theo yêu cầu bất thường đến địa chỉ theo yêu cầu	Mức phí thu tương tự Mục 1.7.4.b/c +Phí chuyển phát nhanh thực tế phát sinh	Từng lần	
1.8.	Phát hành thư xác nhận thanh toán qua Ngân hàng	5 USD/5 EUR	Từng lần	52654
2	**Dịch vụ thanh toán**			
2.1.	Chuyển khoản trong hệ thống OCB	Miễn phí		52129 52118
2.2.	Chuyển khoản ngoài hệ thống trong nước			
2.2.1.	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản, giá trị < 500 triệu VND và trước 15h30 hàng ngày	5 USD/5 EUR/món	Từng lần	52111
2.2.2.	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản, giá trị >= 500 triệu VND hoặc < 500 triệu và sau 15h30 hàng ngày	0,02% số tiền giao dịch	Từng lần	52119
2.2.3.	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,05% số tiền giao dịch	Từng lần	52112 52120
2.3.	Sửa đổi/tra soát lệnh chuyển tiền trong hệ thống OCB	2 USD/lần + Điện phí swift (nếu có)	Từng lần	52491 52493
2.4.	Sửa đổi/tra soát lệnh chuyển tiền ngoài hệ thống OCB			52492 (CK) 52494 (TM)
2.4.1.	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	3 USD/3 EUR + Điện phí Swift (nếu có)	Từng lần	
2.4.2.	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	3 USD/3 EUR + Điện phí Swift (nếu có)	Từng lần	
2.5.	Giao dịch tiền mặt			
2.5.1.	Nộp tiền mặt vào tài khoản			52051
a.	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,2% số tiền giao dịch TT 2 USD/2 EUR	Từng lần	
b.	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,2% số tiền giao dịch TT 2 USD/2 EUR	Từng lần	
2.5.2.	Rút tiền mặt			52052 (VND) 52053 (NT)

Stt	Danh mục	Mức phí	Thời điểm và tần suất thu phí	Mã phí
a.	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,25% số tiền giao dịch TT 2 USD/2 EUR TĐ: Thỏa thuận	Từng lần	
b.	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,25% số tiền giao dịch TT 2 USD/2 EUR TĐ: Thỏa thuận	Từng lần	
2.5.3.	Phí kiểm đến (Trường hợp KH nộp tiền mặt sau đó rút ra hoặc chuyển đi ra ngoài hệ thống trong vòng 02 ngày)	0,2% số tiền giao dịch + phí rút tiền/chuyển tiền (nếu có) TT 3 USD/3 EUR TĐ: Thỏa thuận	Từng lần	52054
3	**Dịch vụ ngân quỹ**			52054
3.1.	Phí kiểm đếm		Từng lần	
3.1.1.	Kiểm đếm tại quầy OCB	0,2 USD/tờ ngoại tệ TĐ: Thỏa thuận		
3.1.2.	Kiểm đếm tại địa điểm KH yêu cầu			
a.	Trong bán kính < 10 km	0,08% số tiền giao dịch	Từng lần	
b.	Bán kính ≥ 10 km và < 30 km	0,1% số tiền giao dịch TT: 75 USD/75 EUR	Từng lần	
c.	Bán kính ≥ 30 km	Thỏa thuận	Từng lần	
3.2.	Dịch vụ cất giữ hộ			
3.2.1.	Cất giữ tài liệu/Giấy tờ có giá			52054
a.	Trái phiếu, cổ phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác theo quy định của Pháp luật	5 USD/5 EUR/bộ	Hàng tháng	
b.	Tài liệu quan trọng liên quan đến các quyền và nghĩa vụ về tài sản (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà; Giấy chứng nhận quyền sử dụng xe (cà vẹt xe…)	4 USD/4 EUR/bộ	Hàng tháng	
c.	Tài liệu khác (Hợp đồng, văn bằng…)	1 USD/1 EUR/bộ	Hàng tháng	
d.	Kiểm tra tài sản, bổ sung tài sản, rút bớt tài sản	5 USD/5 EUR/bộ	Từng lần	
3.3.	Đổi tiền			52055
3.3.1.	Tờ giá trị nhỏ lấy tờ giá trị lớn	2% số tiền giao dịch TT 2 USD/2 EUR TĐ: Thỏa thuận	Từng lần	
3.3.2.	Tờ giá trị lớn lấy tờ giá trị nhỏ	Miễn phí		

Ghi chú:

Trường hợp loại tiền được sử dụng để thu phí khác với đồng tiền quy định trong biểu phí này, mức phí sẽ được quy đổi tương đương theo tỷ giá bán tiền mặt do OCB công bố tại thời điểm thu phí.